Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9610.00.10

Mã HS	9610.00.10
Mô tả hàng hóa	Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung / - Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:31:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96100010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18932
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18932
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18932
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18198
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18127
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18127
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18127
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18127
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18127
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18127
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18183
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18183

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18183
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18183
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18183
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18183
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18184
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18184
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18184
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18184
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18184
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18184
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18189
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18146
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18141
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18141
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18141
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18141
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18141
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18141
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18189
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18189
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18189
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18189
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18189
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18189
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18253
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18253

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18253
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18253
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18253
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18253
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18227
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18227
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18227
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18227
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18227
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18227
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18220
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18220
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18220
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18220
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18220
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18220
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18250
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18250
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18250
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18250
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18250
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18250
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18249
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18249
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18249
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18249

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18249
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18249
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18343
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18343
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18343
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18343
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18343
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18343
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18343
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18214
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18214
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18214
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18214
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18214
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18214
RCEP B	2022	2022	0	B!D18214
RCEP B	2023	2023	0	B!E18214
RCEP B	2024	2024	0	B!F18214
RCEP B	2025	2025	0	B!G18214
RCEP B	2026	2026	0	B!H18214
RCEP B	2027	2027	0	B!I18214
RCEP C	2022	2022	0	C!D18212
RCEP C	2023	2023	0	C!E18212
RCEP C	2024	2024	0	C!F18212
RCEP C	2025	2025	0	C!G18212
RCEP C	2026	2026	0	C!H18212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I18212
RCEP D	2022	2022	0	D!D18211
RCEP D	2023	2023	0	D!E18211
RCEP D	2024	2024	0	D!F18211
RCEP D	2025	2025	0	D!G18211
RCEP D	2026	2026	0	D!H18211
RCEP D	2027	2027	0	D!I18211
RCEP E	2022	2022	0	E!D18216
RCEP E	2023	2023	0	E!E18216
RCEP E	2024	2024	0	E!F18216
RCEP E	2025	2025	0	E!G18216
RCEP E	2026	2026	0	E!H18216
RCEP E	2027	2027	0	E!I18216
RCEP F	2022	2022	0	F!D18214
RCEP F	2023	2023	0	F!E18214
RCEP F	2024	2024	0	F!F18214
RCEP F	2025	2025	0	F!G18214
RCEP F	2026	2026	0	F!H18214
RCEP F	2027	2027	0	F!I18214
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17074
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17074
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17074
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17074

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9610.00 có 2 dòng thuế; dòng 9610.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học.	9610.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9610.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9610.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18932), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.